

■ 출입국관리법 시행규칙 [별지 제138호의2서식] <개정 2019. 6. 11.>

(앞쪽)

■ Quy định thi hành Luật quản lý xuất nhập cảnh [Tờ rời mẫu 2 số 138] <Điều chỉnh 2019. 6. 11.>

(Mặt trước)

사실증명 발급 · 열람 신청서

ĐƠN XIN CẤP, TRA CỨU CHỨNG NHẬN XÁC THỰC

※ 본인이 직접 증명발급을 신청하는 경우 정부24(www.gov.kr)에서 무료로 발급받을 수 있으며, 방문 신청시에는 신청서를 작성하지 않고 신분증만 제시하면 됩니다.

※ Cá nhân có thể xin cấp và nhận miễn phí Chứng nhận xác thực của chính mình trên trang web chính phủ 24(www.gov.kr). Khi trực tiếp đến cơ quan xin cấp thì không cần viết đơn xin chỉ cần xuất trình chứng minh nhân dân.

※ 뒤쪽의 유의사항을 참고하여 작성하기 바랍니다.

※ Vui lòng tham khảo nội dung lưu ý ở mặt sau để điền thông tin.

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày nhận	발급일 Ngày cấp	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Tại chỗ
발급대상자 (위임한 사람)	성명 Họ và tên		연락처 Số liên lạc	
Đối tượng được cấp (Người ủy quyền)	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư (Số đăng ký người nước ngoài)			
증명종류 Loại chứng nhận	[] 출입국에 관한 사실증명 ()통 [] Chứng nhận xác thực liên quan việc xuất nhập cảnh ()bộ [] 외국인등록 사실증명 ()통 [] Chứng nhận xác thực đăng ký người nước ngoài ()bộ [] 외국인등록 열람 ()건 [] Tra cứu đăng ký người nước ngoài () vụ			
출입국에 관한 사실증명의 영문 성명 병기신청 (국민만 해당) Xin cấp đổi họ tên tiếng Anh trên giấy Chứng nhận xác thực liên quan việc xuất nhập cảnh (chỉ dành cho người Hàn)	[]포함 []Có []미포함 []Không			
외국인등록 사실증명의 경우, 과거 등록번호(주민등록 · 외국인등록 · 국내거소신고 번호) 및 체류지 포함 여부 Trường hợp Chứng nhận xác thực đăng ký người nước ngoài, bạn có muốn hiển thị số đăng ký trước đây (số đăng ký cư trú, số đăng ký người nước ngoài, số khai báo cư trú trong nước) và địa chỉ cư trú hay không?	과거 등록번호 Số đăng ký trước đây []포함 []Có []미포함 []Không 과거 체류지 변동 사항 Các nội dung thay đổi nơi cư trú trước đây []포함 []Có []미포함 []Không			
출입국 조회기간 Thời hạn tra cứu xuất nhập cảnh	. . .부터 từ까지 đến			
용도 Mục đích				

신청인 (위임받은 사람) Người xin cấp (người được ủy quyền)	성명 Họ và tên	주민등록번호(외국인등록번호 또는 국내거소신고번호) Số chứng minh thư (số đăng ký người nước ngoài hoặc số khai báo cư trú trong nước)
	전화번호 Số điện thoại	발급대상자와의 관계 Quan hệ với đối tượng được cấp

「출입국관리법」 제88조 및 같은 법 시행규칙 제75조에 따라 위와 같이 사실증명의 발급·열람을 신청합니다.

Căn cứ theo Điều 88 「Luật quản lý xuất nhập cảnh」 và Điều 75 Quy định thi hành cùng bộ luật về việc xin cấp, tra cứu chứng nhận xác thực.

년 Năm 월 Tháng 일 Ngày

신청인 Người xin cấp

(서명 또는 인)(Ký tên hoặc đóng dấu)

○○출입국 · 외국인청(사무소 · 출장소)장, 시장 · 군수 · 구청장 · 읍장 · 면장 · 동장, 재외공관장 귀하

○○Kính gửi cục xuất nhập cảnh, cục người nước ngoài (văn phòng, văn phòng chi nhánh), thị trường, huyện trưởng, quận trưởng, trưởng ấp, trưởng xã, trưởng phường, cơ quan công vụ nước ngoài.

위임장 Giấy Ủy Quyền

위 발급대상자(위임한 사람)는 위와 같은 사실증명의 발급 · 열람 신청 및 수령에 관한 사항을 위 신청인 (위임받은 사람)에게 위임합니다.

Đối tượng được cấp (người ủy quyền) trên ủy quyền cho người xin cấp (người được ủy quyền) các điều khoản liên quan đến việc xin cấp và nhận chứng nhận xác thực.

년 Năm 월 Tháng 일 Ngày

발급·열람 대상자(위임한 사람)

(서명 또는 인)

Đối tượng được cấp, tra cứu (người ủy quyền)

(Ký tên hoặc đóng dấu)

유의사항 Nội dung lưu ý

1. 색상이 어두운 란은 신청인이 작성하지 않으며, []에는 해당되는 곳에 '점검표(V)'로 표시합니다.

Người xin cấp không ghi tại mục có màu tô đậm, đánh dấu 'kiểm tra (V)' vào ô [] tương ứng .

2. 법인 신청인의 경우 앞쪽 신청인 성명란에 법인명 및 대표자 성명, 주민등록번호란에 법인 등록번호, 전화번호란에 연락 가능한 담당자 및 전화번호를 적기 바랍니다.

Trường hợp người xin cấp là pháp nhân, ở mặt trước vui lòng ghi tên của người xin cấp là tên pháp nhân và họ, tên người đại diện, số đăng ký chứng minh thư là số đăng ký pháp nhân, số điện thoại là số điện thoại và tên của người chịu trách nhiệm liên lạc.

3. 사실증명의 발급 신청 및 외국인등록 열람 신청은 본인이나 그 법정대리인 또는 그로부터 위임을 받은 사람에 한합니다.

Việc xin cấp Chứng nhận xác thực và tra cứu đăng ký người nước ngoài sẽ bị hạn chế cho bản thân, người đại diện pháp luật hoặc người nhận ủy quyền.

4. 아래의 경우 「출입국관리법 시행규칙」 제75조제3항 및 제4항에 따라 출입국에 관한 사실증명의 발급이나 외국인등록 사실증명의 발급(열람)을 신청할 수 있습니다.

Căn cứ theo Khoản 3 và 4 của Điều 75 [Quy định thi hành Luật quản lý xuất nhập cảnh] có thể xin cấp Chứng nhận xác thực hoặc cấp phát (tra cứu) Chứng nhận xác thực đăng ký người nước ngoài liên quan đến việc xuất nhập cảnh như sau:

- 행방불명, 사망 등으로 본인 또는 법정대리인이 의사표시를 할 수 없는 상태이거나 명백하게 본인의 이익을 위해 사용될 것으로 인정되는 경우

Trường hợp xác nhận bản thân hoặc người đại diện pháp luật không thể trình diện do mất tích, tử vong v.v... hoặc được sử dụng vì lợi ích rõ ràng của bản thân.

- 본인의 배우자, 본인의 직계 존·비속 또는 형제·자매

Chồng/vợ của bản thân, thân quyến trực hệ hoặc anh chị em ruột của bản thân.

- 본인의 배우자의 직계 존·비속 또는 형제·자매(본인의 배우자가 사망한 경우)

Thân quyến trực hệ hoặc anh chị em ruột của chồng/vợ của bản thân (Trường hợp chồng/vợ của bản thân đã tử vong)

- 본인인 외국인이 완전 출국한 경우: 본인인 외국인을 고용하였던 자 또는 그 대리인

Trường hợp bản thân là người nước ngoài và đã xuất cảnh: **người đã tuyển dụng hoặc người đại diện người nước ngoài**

- 채권·채무관계에 관한 재판에서 승소판결이 확정된 경우, 「주민등록법 시행령」 별표 2 제3호 각 목의 어느 하나에 해당하는 금융회사 등이 연체채권 회수를 위하여 필요로 하는 경우, 해당 외국인과 채권·채무 관계에 있는 경우(기한 경과나 기한의 이익 상실 등으로 변제기가 도래한 경우에 한정하며, 채무금액이 100만 원 이하인 경우는 제외합니다) : **외국인등록 사실증명을 발급받거나 열람하려는 채권자**

Chủ nợ được xin cấp hoặc tra cứu chứng minh xác thực đăng ký người nước ngoài : Trường hợp xác nhận được phán quyết thắng kiện xét xử liên quan đến quan hệ nợ tín dụng, trái phiếu quá hạn; Trường hợp các công ty tài chính thuộc bất kỳ hạng mục nào trong bảng 2 Điều 3 [Lệnh thi hành luật đăng ký thường trú] cần để thu hồi nợ quá hạn; Trường hợp có liên quan đến nợ tín dụng, nợ quá hạn với người nước ngoài liên quan (giới hạn trong trường hợp việc thanh toán nợ đã quá kỳ hạn hoặc tổn thất lợi ích do kỳ hạn, ngoại trừ trường hợp tổng số nợ dưới 1 triệu KRW)

※ 채권·채무 관계를 입증할 수 있는 계약서, 차용증, 어음 등은 송금 영수증, 공증, 확정일자 등의 공적 증거를 담보할 수 있는 서류를 함께 첨부하여야 합니다.

Hợp đồng, chứng từ cho vay, hối phiếu v.v... có thể xác minh có liên quan đến nợ tín dụng. nợ quá hạn phải được đính kèm với hồ sơ bảo đảm được các chứng cứ đối chiếu như hóa đơn chuyển tiền, công chứng, ngày xác nhận v.v...

- 그 밖에 법무부장관이 공익상 필요하다고 인정하는 사람

Ngoài ra, người được trường cơ quan tư pháp xác nhận cần thiết cho việc công.

5. 위임을 받은 경우에는 위임장과 위임한 사람의 신분증(사본)을 첨부하고 신청인의 신분증을 제시하여야 합니다.

Trường hợp nhận ủy quyền phải đính kèm thư ủy quyền và giấy chứng minh thư (bản sao) của người ủy quyền và phải xuất trình chứng minh thư của người xin cấp.

※ 다른 사람의 서명 또는 인장의 도용 등으로 허위의 위임장을 작성하여 증명서를 신청 또는 수령한 경우에는 관련 법률에 따라 처벌받을 수 있습니다.

Trường hợp giả mạo chữ ký và con dấu của người khác lập thư ủy quyền để xin cấp hoặc nhận giấy chứng nhận sẽ bị xử phạt theo luật pháp hiện hành.

6. 위임은 작성한 날부터 6개월까지만 유효합니다.

Việc ủy quyền có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày lập.